

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 27/03/2022

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
1	Phạm Thị Ngọc Huyền	Nữ	12/12/1997	Nghệ An	5.7	8.5	288/QĐ89/2022	TH003027	
2	Hồ Đức Anh	Nam	14/3/2004	Nghệ An	6.0	9.0	289/QĐ89/2022	TH003028	
3	Nguyễn Quang Anh	Nam	04/9/2004	Nghệ An	6.3	5.5	290/QĐ89/2022	TH003029	
4	Chu Văn Biên	Nam	18/10/2004	Nghệ An	6.3	6.0	291/QĐ89/2022	TH003030	
5	Trần Cao Cường	Nam	03/10/1980	Nghệ An	6.0	5.5	292/QĐ89/2022	TH003031	
6	Nguyễn Sỹ Đan	Nam	20/01/2004	Nghệ An	6.7	8.5	293/QĐ89/2022	TH003032	
7	Nguyễn Thành Đạt	Nam	15/01/2004	Nghệ An	5.7	6.5	294/QĐ89/2022	TH003033	
8	Trần Hiếu Đạt	Nam	23/01/2004	Nghệ An	6.7	8.0	295/QĐ89/2022	TH003034	
9	Phạm Quốc Dũng	Nam	03/6/2003	Nghệ An	5.7	6.5	296/QĐ89/2022	TH003035	
10	Hồ Anh Dũng	Nam	07/01/2004	Nghệ An	6.0	6.5	297/QĐ89/2022	TH003036	
11	Phạm Công Dụng	Nam	07/12/2004	Nghệ An	6.7	8.0	298/QĐ89/2022	TH003037	
12	Nguyễn Huy Hải	Nam	02/01/2004	Nghệ An	5.3	8.0	299/QĐ89/2022	TH003103	
13	Phạm Thanh Hải	Nam	24/5/2004	Nghệ An	6.3	5.0	300/QĐ89/2022	TH003038	
14	Đinh Thị Thuý Hiền	Nữ	25/8/2004	Nghệ An	6.7	8.0	301/QĐ89/2022	TH003039	
15	Lê Văn Hiếu	Nam	06/7/2004	Nghệ An	6.3	8.5	302/QĐ89/2022	TH003040	
16	Nguyễn Thị Hòa	Nữ	16/10/2004	Nghệ An	6.0	7.0	303/QĐ89/2022	TH003041	
17	Hà Vũ An	Nam	01/6/2004	Nghệ An	7.0	8.0	304/QĐ89/2022	TH003042	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
18	Hồ Hữu Hùng	Nam	03/01/2004	Nghệ An	6.3	8.0	305/QĐ89/2022	TH003043	
19	Phạm Văn Lê Huy	Nam	28/11/2004	Nghệ An	6.7	8.5	306/QĐ89/2022	TH003044	
20	Lê Nam Khánh	Nam	30/01/2004	Nghệ An	6.7	8.5	307/QĐ89/2022	TH003045	
21	Bùi Văn Tuấn Kiệt	Nam	20/9/2004	TP. Hồ Chí Minh	7.0	8.0	308/QĐ89/2022	TH003046	
22	Nguyễn Bảo Lam	Nam	04/8/2004	Nghệ An	5.7	8.0	309/QĐ89/2022	TH003047	
23	Trần Văn Linh	Nam	04/4/2003	Nghệ An	5.3	7.0	310/QĐ89/2022	TH003048	
24	Trần Thị Lương	Nữ	01/12/2004	Nghệ An	5.3	7.5	311/QĐ89/2022	TH003049	
25	Phan Thị Lựu	Nữ	27/04/1997	Nghệ An	7.0	8.5	312/QĐ89/2022	TH003050	
26	Trần Thị Huyền Mai	Nữ	02/4/2004	Nghệ An	7.0	5.5	313/QĐ89/2022	TH003051	
27	Nguyễn Viết Mạnh	Nam	13/6/2004	Nghệ An	5.7	8.0	314/QĐ89/2022	TH003052	
28	Cao Tuấn Nhật	Nam	23/02/2004	Nghệ An	5.7	7.0	315/QĐ89/2022	TH003053	
29	Lê Minh Quân	Nam	04/10/2004	Nghệ An	5.7	8.0	316/QĐ89/2022	TH003054	
30	Trần Viết Quân	Nam	07/02/2004	Nghệ An	6.7	5.5	317/QĐ89/2022	TH003055	
31	Nguyễn Văn Sơn	Nam	19/7/2004	Nghệ An	6.3	5.5	318/QĐ89/2022	TH003056	
32	Trần Xuân Thành	Nam	20/4/2004	Nghệ An	6.0	6.0	319/QĐ89/2022	TH003057	
33	Đặng Hữu Thịnh	Nam	02/11/2004	Nghệ An	6.3	7.0	320/QĐ89/2022	TH003058	
34	Nguyễn Đức Toàn	Nam	17/8/2004	Nghệ An	6.0	7.0	321/QĐ89/2022	TH003059	
35	Nguyễn Lưu Tôn	Nam	10/12/2003	Nghệ An	6.3	6.0	322/QĐ89/2022	TH003060	
36	Nguyễn Anh Tú	Nam	19/11/2003	Nghệ An	6.3	6.0	323/QĐ89/2022	TH003061	
37	Trần Quốc Tú	Nam	07/6/2003	Nghệ An	6.0	5.5	324/QĐ89/2022	TH003062	
38	Phạm Văn Tuyến	Nam	28/02/2004	Nghệ An	6.0	6.5	325/QĐ89/2022	TH003063	
39	Nguyễn Đình Việt	Nam	07/02/2004	Nghệ An	5.3	5.0	326/QĐ89/2022	TH003064	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
40	Lâm Nguyên Vũ	Nam	28/3/2004	Nghệ An	5.3	6.5	327/QĐ89/2022	TH003065	
41	Lưu Hoài Vũ	Nam	28/02/2004	Nghệ An	6.3	7.5	328/QĐ89/2022	TH003066	
42	Hồ Lê Tuấn Bảo	Nam	07/8/2004	Nghệ An	6.0	6.0	329/QĐ89/2022	TH003067	
43	Ngô Đức Công	Nam	01/01/2004	Nghệ An	6.7	8.5	330/QĐ89/2022	TH003068	
44	Dương Đức Giáp	Nam	07/12/2004	Nghệ An	5.7	6.0	331/QĐ89/2022	TH003069	
45	Nguyễn Văn Hòa	Nam	31/5/2004	Nghệ An	6.3	5.0	332/QĐ89/2022	TH003070	
46	Nguyễn Lương Hùng	Nam	02/10/2004	Nghệ An	6.3	8.5	333/QĐ89/2022	TH003071	
47	Nguyễn Ngọc Huyền	Nữ	01/5/2003	Nghệ An	6.3	8.0	334/QĐ89/2022	TH003072	
48	Trần Hưng Khánh	Nam	12/6/2003	Nghệ An	5.7	5.0	335/QĐ89/2022	TH003073	
49	Phạm Thị Thúy Kiều	Nữ	21/01/1998	Nam Định	7.0	7.5	336/QĐ89/2022	TH003074	
50	Bạch Đình Mạnh	Nam	29/8/2004	Nghệ An	6.3	8.5	337/QĐ89/2022	TH003075	
51	Nguyễn Thị Mơ	Nữ	31/5/2004	Nghệ An	6.0	8.5	338/QĐ89/2022	TH003076	
52	Trần Phúc Nam	Nam	25/01/2004	Nghệ An	5.7	6.0	339/QĐ89/2022	TH003077	
53	Trần Thị Thúy Nga	Nữ	02/02/2004	Hà Tĩnh	6.3	7.0	340/QĐ89/2022	TH003078	
54	Hà Việt Nhật	Nam	22/9/1999	Nam Định	6.3	8.5	341/QĐ89/2022	TH003079	
55	Hồ Thị Quỳnh Như	Nữ	15/8/2004	Nghệ An	5.7	9.0	342/QĐ89/2022	TH003080	
56	Lộc Thị Thu Phương	Nữ	10/11/2004	Nghệ An	5.3	5.5	343/QĐ89/2022	TH003081	
57	Nguyễn Quốc Minh Quân	Nam	07/02/2004	Nghệ An	5.3	8.0	344/QĐ89/2022	TH003082	
58	Nguyễn Văn Quyến	Nam	10/6/2004	Nghệ An	5.7	7.0	345/QĐ89/2022	TH003083	
59	Chu Văn Quyền	Nam	14/7/2004	Nghệ An	6.3	8.5	346/QĐ89/2022	TH003084	
60	Phạm Ngọc Sơn	Nam	15/12/2004	Nghệ An	5.7	7.0	347/QĐ89/2022	TH003085	
61	Phan Hồng Sơn	Nam	24/11/2004	Nghệ An	5.7	6.5	348/QĐ89/2022	TH003086	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
62	Nguyễn Đình Sỹ	Nam	17/8/2004	Nghệ An	5.7	6.5	349/QĐ89/2022	TH003087	
63	Ngô Văn Tài	Nam	20/5/2004	Nghệ An	6.7	9.0	350/QĐ89/2022	TH003088	
64	Nguyễn Danh Thái	Nam	29/7/2004	Nghệ An	6.3	5.0	351/QĐ89/2022	TH003089	
65	Đậu Thế Thành	Nam	09/11/2004	Nghệ An	5.7	8.5	352/QĐ89/2022	TH003090	
66	Nguyễn Anh Thế	Nam	11/11/2004	Nghệ An	5.7	8.0	353/QĐ89/2022	TH003091	
67	Nguyễn Văn Thiện	Nam	21/4/1998	Nghệ An	6.3	8.0	354/QĐ89/2022	TH003092	
68	Vũ Thị Thúy	Nữ	11/8/2004	Nghệ An	5.3	8.5	355/QĐ89/2022	TH003093	
69	Trịnh Phương Trà	Nữ	26/5/2004	Nghệ An	6.0	6.5	356/QĐ89/2022	TH003094	
70	Ngô Thị Lâm Trang	Nữ	14/11/2003	Nghệ An	6.3	9.0	357/QĐ89/2022	TH003095	
71	Bùi Thị Hoa Trong	Nữ	05/10/2004	Nghệ An	6.3	5.0	358/QĐ89/2022	TH003096	
72	Đặng Trọng Trung	Nam	28/10/2003	Nghệ An	5.7	5.5	359/QĐ89/2022	TH003097	
73	Nguyễn Văn Hoàng Trường	Nam	20/6/2004	Nghệ An	5.7	7.0	360/QĐ89/2022	TH003098	
74	Vũ Ngọc Tuấn	Nam	24/12/2004	Nghệ An	6.0	7.5	361/QĐ89/2022	TH003099	
75	Sư Hữu Viên	Nam	14/01/2003	Nghệ An	5.7	5.5	362/QĐ89/2022	TH003100	
76	Dương Thị Triệu Vy	Nữ	23/3/2004	Nghệ An	6.7	9.0	363/QĐ89/2022	TH003101	
77	Nguyễn Thị Yến	Nữ	12/10/2004	Nghệ An	5.7	7.0	364/QĐ89/2022	TH003102	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			

